

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình Liên Sở số 25.1.0./TTr-LS, ngày 20 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng trên đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, gồm:

- Bảng giá cây ăn quả, cây công nghiệp.
- Bảng giá cây lấy gỗ.
- Bảng giá cây cảnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường đối với cây trồng.



Điều 3. Nguyên tắc xác định giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng

1. Thực hiện theo điều 90 của Luật Đất đai năm 2013, cụ thể:

a) Đối với cây lâu năm: mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

- Với cây ăn quả, cây công nghiệp: vận dụng Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty nông, lâm nghiệp và sử dụng định mức kinh tế kỹ thuật được ban hành theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư để tính giá trị hiện có của vườn cây trên 01 ha, sau đó chia số cây có trong 01 ha theo định mức nhằm xác định giá trị 01 cây ăn quả, cây công nghiệp giai đoạn xây dựng cơ bản và giai đoạn kinh doanh để xác định giá bồi thường.

- Với cây lấy gỗ: căn cứ theo Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng, các định mức kinh tế kỹ thuật được sử dụng để tính toán các chi phí theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNNPTNT ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh để tính giá bồi thường đối với cây lấy gỗ tập trung và phân tán ở giai đoạn xây dựng cơ bản và giai đoạn kinh doanh.

b) Đối với cây cảnh, cây xanh: là đối tượng cây trồng không có các định mức kinh tế kỹ thuật. Tuy nhiên, đây là những cây thường gặp trong quá trình giải phóng mặt bằng. Vì vậy, trên cơ sở khảo sát mức đầu tư, chăm sóc và giá giống, vật tư nông nghiệp ban đầu để trồng các loại cây cảnh, cây xanh nhằm xây dựng giá hỗ trợ cây cảnh, cây xanh.

2. Đối với các loại cây trồng không có trong bảng giá kèm theo Quyết định này, tùy theo từng loại cây, giá trị của loại cây đó, Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng giá của cây cùng loại và có giá trị tương đương có trong bảng giá.

3. Đối với cây hàng năm: mức bồi thường cụ thể do Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định tại thời điểm thu hồi đất và được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

Việc xác định cây trồng chính tại địa phương do địa phương thực hiện, theo quy định của pháp luật về trồng trọt; giá trung bình tính bồi thường đối với cây hàng năm được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất do Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện; năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với ngành thống kê địa phương xác định và công bố vào tháng 01 hàng năm làm cơ sở để xác định mức bồi thường đối với cây hàng năm tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc về giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng trên đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thì các địa phương và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CN, KN, HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

**Bảng giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng trên đất bị thu hồi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

1. Bảng giá cây ăn quả, cây công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Thanh long	Bụi	55	65	85	-	230	190	150
2	Chuối	Cây	40	-	-	-	125	105	85
3	Dừa bung	Cây	85	120	160	200	540	450	360
4	Cam, Quýt, Chanh, Sabôchê	Cây	76	105	148	188	395	330	260
5	Bưởi	Cây	125	190	265	355	695	580	460
6	Nhãn	Cây	80	130	210	310	590	490	395
7	Vải	Cây	125	175	300	380	680	565	450
8	Xoài ghép	Cây	121	188	283	404	2.110	1.755	1.404
9	Mít	Cây	105	200	255	300	590	490	390
10	Sầu riêng	Cây	245	380	515	690	4.035	3.360	2.690
11	Đào	Cây	105	155	225	330	510	430	345
12	Vú sữa	Cây	75	105	150	190	695	580	465
13	Táo	Cây	76	105	-	-	345	290	230
14	Mận	Cây	70	100	145	185	545	455	365
15	Ổi	Cây	75	101	145	-	210	175	140
16	Cà phê	Cây	80	110	135	-	250	210	165
17	Tiêu	Nọc	50	65	85	-	580	485	390
18	Mãng cầu	Cây	105	215	310	400	695	580	460
19	Đu đủ	Cây	58	-	-	-	115	95	76
20	Bơ	Cây	180	270	362	-	820	685	550

17/02

21	Dừa xiêm	Cây	220	350	520	690	1.230	1.020	820
22	Chôm chôm	Cây	240	385	550	760	1.215	1.010	810
23	Sơ ri	Cây	68	100	160	-	320	265	210
24	Dừa	Cây	7	9	-	-	17	14	11
25	Bò kết	Cây	40	64	89	119	300	249	199
26	Bò quân	Cây	30	40	60	80	192	160	128
27	Ca cao	Cây	40	70	85	115	234	195	156
28	Cau	Cây	30	40	60	80	204	170	136
29	Chùm ruột, chùm ngay	Cây	15	24	34	46	133	111	90
30	Cóc	Cây	60	80	95	110	324	270	216
31	Dâu tằm	Cây	15	35	-	-	132	110	88
32	Gòn	Cây	20	25	32	41	96	80	64
33	Khế	Cây	80	100	125	145	234	195	156
34	Lựu	Cây	140	164	192	222	340	282	225
35	Me	Cây	60	80	105	125	348	290	232
36	Nhàu	Cây	15	35	-	-	132	110	88
37	Ôma	Cây	10	28	-	-	110	93	75
38	Trầu không	Bụi	15	60	-	-	216	180	144
39	Sa kê	Cây	50	75	103	135	540	450	360
40	Tre (giống tre nhà)	Cây	11	17	27	32	84	70	56
41	Tre vàng, trầy, tằm vòng	Cây	8	12	-	-	41	35	28
42	Tre lấy măng	Cây	73	85	-	-	210	175	140
43	Trúc	Bụi	13	19	-	-	66	55	44

Đối với cây xoài hạt, măng cụt

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản							Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	7 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Xoài hạt	Cây	84	150	250	365	485	605	725	6.640	5.530	4.430
2	Măng cụt	Cây	180	265	365	490	620	750	880	1.760	1.470	1.175

Ghi chú: Giá cây trồng 1 năm được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Giá cây trồng 2 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Giá cây trồng 3 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; Giá cây trồng 4 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.

Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch. Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B, và C được quy định như sau:

- + Loại A: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất cao.
- + Loại B: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất trung bình.
- + Loại C: Là cây mới bắt đầu có trái, có năng suất chưa ổn định hoặc cây có năng suất thấp.

Đối với cây ăn quả lâu năm trồng tập trung: Số lượng cây được bồi thường, hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá mật độ cây theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc quy trình kỹ thuật.

Bảng mật độ cây ăn quả, cây công nghiệp trồng tập trung:

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Mật độ cây/ha	
			Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
1	Bơ	Cây	200	200
2	Bưởi	Cây	350	500
3	Cà phê	Cây	1.100	
4	Cam	Cây	500	1.200
5	Chanh	Cây	500	1.200
6	Chôm chôm	Cây	200	210
7	Chuối	Bụi	2.000	
8	Đào	Cây	200	250
9	Đu đủ	Cây	2.000	
10	Dừa	Cây	156	
11	Hồ tiêu	Nọc		5.400
12	Mãng cụt	Cây		200
13	Nhãn	Cây	150	400
14	Vải	cây	150	400
15	Nho	Gốc		2.000
16	Ổi	Cây		1.000
17	Sabôchê	Cây	150	300
18	Sầu riêng	Cây	200	200
19	Táo	Cây		1.200
20	Thanh Long	Bụi		3.330

21	Vú sữa	Cây	120	200
22	Xoài	Cây	50	400
23	Mít	Cây		400
24	Mận	Cây		400

2. Bảng giá cây lấy gỗ

2.1 Bảng giá cây lấy gỗ phân tán

Đơn vị tính: đồng/cây

TT	Loại cây	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản					Cây đến thời kỳ thu hoạch								
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 trở đi	
1	Keo lá tràm	Cây	18.034	25.866	32.246	-	-	70.176	74.955	87.559	93.410	-	-	-	-	
2	Bạch đàn	Cây	18.260	26.259	32.667	-	-	68.272	72.912	77.855	83.076	-	-	-	-	
3	Keo lai giâm hom	Cây	18.117	25.954	32.339			69.774	74.520	74.296	-	-	-	-		
4	Thông	Cây	25.473	37.700	50.433	58.780	67.668	-	-	184.035	196.365	209.499	217.825	238.383	290.306	
5	Sao đen	Cây	53.286	78.094	103.672	121.622	140.740	-	-	246.373	263.172	281.061	300.114	320.407	391.136	
6	Dầu con rái	Cây	53.352	78.164	103.746	121.702	140.826	-	-	250.713	267.831	286.059	305.474	326.150	398.221	

Cây lấy gỗ năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch (sau thời kỳ xây dựng cơ bản).

Char2

2.2 Bảng giá cây lấy gỗ tập trung

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (triệu đồng)
I	Rừng trong thời kỳ xây dựng cơ bản	ha	
1	Keo lá tràm		
	Rừng trồng năm thứ 1	ha	36,067
	Rừng trồng năm thứ 2	ha	51,732
	Rừng trồng năm thứ 3	ha	64,492
2	Bạch đàn		
	Rừng trồng năm thứ 1	ha	36,519
	Rừng trồng năm thứ 2	ha	52,518
	Rừng trồng năm thứ 3	ha	65,334
3	Keo lai giâm hom		
	Rừng trồng năm thứ 1	ha	36,233
	Rừng trồng năm thứ 2	ha	51,907
	Rừng trồng năm thứ 3	ha	64,678
4	Thông		
	Rừng trồng năm thứ 1	ha	28,275
	Rừng trồng năm thứ 2	ha	41,847
	Rừng trồng năm thứ 3	ha	55,981
	Rừng trồng năm thứ 4	ha	65,246
	Rừng trồng năm thứ 5	ha	75,112
5	Sao đen		
	Rừng trồng năm thứ 1	ha	26,643
	Rừng trồng năm thứ 2	ha	39,047
	Rừng trồng năm thứ 3	ha	51,836
	Rừng trồng năm thứ 4	ha	60,811
	Rừng trồng năm thứ 5	ha	70,370
6	Dầu con rái		
	Rừng trồng năm thứ 1	ha	26,676
	Rừng trồng năm thứ 2	ha	39,082

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (triệu đồng)
	Rừng trồng năm thứ 3	ha	51,873
	Rừng trồng năm thứ 4	ha	60,851
	Rừng trồng năm thứ 5	ha	70,413
II	Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản		
1	Keo lá tràm		
	Rừng trồng năm 4	ha	140,353
	Rừng trồng năm 5	ha	149,909
	Rừng trồng năm 6	ha	175,118
	Rừng trồng năm 7	ha	186,820
2	Bạch đàn		
	Rừng trồng năm 4	ha	136,543
	Rừng trồng năm 5	ha	145,824
	Rừng trồng năm 6	ha	155,710
	Rừng trồng năm 7	ha	166,151
3	Keo lai giâm hom		
	Rừng trồng năm 4	ha	139,548
	Rừng trồng năm 5	ha	149,040
	Rừng trồng năm 6	ha	148,591
4	Thông		
	Rừng trồng năm 6	ha	204,278
	Rừng trồng năm 7	ha	217,966
	Rừng trồng năm 8	ha	232,544
	Rừng trồng năm 9	ha	241,786
	Rừng trồng năm 10	ha	264,605
	Rừng trồng năm 11 đến năm 15	ha	322,240
-	Rừng trồng trên 15 năm (*)	ha	Quy định riêng
5	Sao đen		
	Rừng trồng năm 6	ha	123,187

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá (triệu đồng)
	Rừng trồng năm 7	ha	131,586
	Rừng trồng năm 8	ha	140,531
	Rừng trồng năm 9	ha	150,057
	Rừng trồng năm 10	ha	160,204
	Rừng trồng năm 11 đến năm 15	ha	195,568
-	Rừng trồng trên 15 năm (*)	ha	Quy định riêng
6	Dầu con rái		
	Rừng trồng năm 6	ha	105,264
	Rừng trồng năm 7	ha	112,498
	Rừng trồng năm 8	ha	120,202
	Rừng trồng năm 9	ha	128,408
	Rừng trồng năm 10	ha	137,146
	Rừng trồng năm 11 đến năm 15	ha	167,606
-	Rừng trồng trên 15 năm (*)	ha	Quy định riêng

(*) Quy định riêng đối với các loài cây: Thông, Sao đen, Dầu con rái như sau:

Rừng trồng từ năm thứ 16 trở đi, Hội đồng bồi thường xác định trữ lượng rừng (m^3/ha) tại thời điểm kiểm kê đối chiếu với giá rừng trồng tại bảng 2.3 để xác định giá bồi thường.

Ghi chú: Giá cây trồng năm 1 được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Giá cây trồng năm 2 được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Giá cây trồng năm 3 được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; Giá cây trồng năm 4 được áp dụng đối với cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.

2.3 Bảng giá cây lấy gỗ rừng trồng trên 15 năm

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng trồng (triệu đồng)
1	Loại cây Thông	
-	<i>Từ năm 16 trở đi</i>	
+	Trữ lượng <40 m ³ /ha	227,93
+	Trữ lượng 50 m ³ /ha	242,07
+	Trữ lượng 60 m ³ /ha	256,21
+	Trữ lượng 70 m ³ /ha	270,36
+	Trữ lượng 80 m ³ /ha	284,50
+	Trữ lượng 90 m ³ /ha	298,64
+	Trữ lượng 100 m ³ /ha	312,78
+	Trữ lượng 110 m ³ /ha	326,93
+	Trữ lượng 120 m ³ /ha	341,07
+	Trữ lượng 130 m ³ /ha	355,21
+	Trữ lượng 140 m ³ /ha	369,36
+	Trữ lượng 150 m ³ /ha	383,50
+	Trữ lượng 160 m ³ /ha	397,64
+	Trữ lượng 170 m ³ /ha	411,78
+	Trữ lượng 180 m ³ /ha	425,93
+	Trữ lượng 190 m ³ /ha	440,07
+	Trữ lượng 200 m ³ /ha	454,21
+	Trữ lượng 220 m ³ /ha	482,50
+	Trữ lượng 240 m ³ /ha	510,78
+	Trữ lượng 260 m ³ /ha	539,07
+	Trữ lượng 280 m ³ /ha	567,35
+	Trữ lượng 300 m ³ /ha	595,64
+	Trữ lượng > 300 m ³ /ha	623,92
2	Loại Sao đen	
-	<i>Từ năm 16 trở đi</i>	
+	Trữ lượng <40 m ³ /ha	188,43
+	Trữ lượng 50 m ³ /ha	195,31

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng trồng (triệu đồng)
+	Trữ lượng 60 m ³ /ha	202,19
+	Trữ lượng 70 m ³ /ha	209,07
+	Trữ lượng 80 m ³ /ha	215,95
+	Trữ lượng 90 m ³ /ha	222,83
+	Trữ lượng 100 m ³ /ha	229,71
+	Trữ lượng 110 m ³ /ha	236,59
+	Trữ lượng 120 m ³ /ha	243,47
+	Trữ lượng 130 m ³ /ha	250,35
+	Trữ lượng 140 m ³ /ha	257,23
+	Trữ lượng 150 m ³ /ha	264,11
+	Trữ lượng 160 m ³ /ha	270,99
+	Trữ lượng 170 m ³ /ha	277,87
+	Trữ lượng 180 m ³ /ha	284,75
+	Trữ lượng 190 m ³ /ha	291,63
+	Trữ lượng 200 m ³ /ha	298,51
+	Trữ lượng 220 m ³ /ha	312,27
+	Trữ lượng 240 m ³ /ha	326,03
+	Trữ lượng 260 m ³ /ha	339,79
+	Trữ lượng 280 m ³ /ha	353,55
+	Trữ lượng 300 m ³ /ha	367,31
+	Trữ lượng > 300 m ³ /ha	381,07
3	Loại cây Dầu	
-	<i>Từ năm 16 trở đi</i>	
+	Trữ lượng <40 m ³ /ha	184,06
+	Trữ lượng 50 m ³ /ha	189,82
+	Trữ lượng 60 m ³ /ha	195,58
+	Trữ lượng 70 m ³ /ha	201,34
+	Trữ lượng 80 m ³ /ha	207,11
+	Trữ lượng 90 m ³ /ha	212,87
+	Trữ lượng 100 m ³ /ha	218,63

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng trồng (triệu đồng)
+	Trữ lượng 110 m ³ /ha	224,39
+	Trữ lượng 120 m ³ /ha	230,16
+	Trữ lượng 130 m ³ /ha	235,92
+	Trữ lượng 140 m ³ /ha	241,68
+	Trữ lượng 150 m ³ /ha	247,44
+	Trữ lượng 160 m ³ /ha	253,21
+	Trữ lượng 170 m ³ /ha	258,97
+	Trữ lượng 180 m ³ /ha	264,73
+	Trữ lượng 190 m ³ /ha	270,49
+	Trữ lượng 200 m ³ /ha	276,26
+	Trữ lượng 220 m ³ /ha	287,78
+	Trữ lượng 240 m ³ /ha	299,31
+	Trữ lượng 260 m ³ /ha	310,83
+	Trữ lượng 280 m ³ /ha	322,36
+	Trữ lượng 300 m ³ /ha	333,88
+	Trữ lượng > 300 m ³ /ha	345,41



3. Bảng giá cây cảnh

Đơn vị tính: đồng/cây

TT	LOẠI CÂY	GIÁ HỖ TRỢ		
		LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Bạch hải đường	150.000	100.000	50.000
2	Bàng, phượng vĩ	180.000	120.000	60.000
3	Bồ đề	150.000	100.000	50.000
4	Bông bụt hoa kép	120.000	80.000	40.000
5	Bông trang, bông lài	90.000	60.000	30.000
6	Cau cảnh địa phương	150.000	100.000	50.000
7	Cau sâm banh	180.000	120.000	60.000
8	Cau vua	180.000	120.000	60.000
9	Chà là	270.000	180.000	90.000
10	Chuối hoa pháo	120.000	80.000	40.000
11	Chuối rẽ quạt	240.000	160.000	80.000
12	Cọ	150.000	100.000	50.000
13	Cổ bông (bầu núi)	270.000	180.000	90.000
14	Đa, đề	270.000	180.000	90.000
15	Điệp tàu	150.000	100.000	50.000
16	Điệp vàng	150.000	100.000	50.000
17	Đình lăng, giao, đại tướng quân, bông giấy	150.000	100.000	50.000
18	Dong riềng	150.000	100.000	50.000
19	Dừa cảnh	180.000	120.000	60.000
20	Dương kim	270.000	180.000	90.000
21	Giác dụ núi	150.000	100.000	50.000
22	Hoa anh đào, bằng lăng tím	150.000	100.000	50.000
23	Hoa quỳnh	150.000	100.000	50.000
24	Hoa sữa	180.000	120.000	60.000
25	Hoa thân leo các loại	180.000	120.000	60.000
26	Hoàng hậu, hoàng anh	270.000	180.000	90.000

27	Hoàng yến	150.000	100.000	50.000
28	Huyết dụ	150.000	100.000	50.000
29	Lộc vùng	270.000	180.000	90.000
30	Mai	270.000	180.000	90.000
31	Ngọc lan	270.000	180.000	90.000
32	Ô môi hoa vàng	150.000	100.000	50.000
33	Quất, ngũ gia bì	180.000	120.000	60.000
34	Si, sanh, liễu cảnh	150.000	100.000	50.000
35	Sứ đại	180.000	120.000	60.000
36	Sứ nhật	150.000	100.000	50.000
37	Sung	270.000	180.000	90.000
38	Thần tài	150.000	100.000	50.000
39	Thiên tuế	270.000	180.000	90.000
40	Thiết mộc lan	150.000	100.000	50.000
41	Tí ngọc, phong lan đất, cỏ cảnh	60.000	40.000	20.000
42	Trắc bá diệp	150.000	100.000	50.000
43	Trúc cần câu	60.000	40.000	20.000
44	Trúc đào hoa nhỏ, lài tây hoa trắng, ngâu	150.000	100.000	50.000
45	Trúng cá	150.000	100.000	50.000
46	Tùng tháp (bách tùng)	270.000	180.000	90.000
47	Vân môn	150.000	100.000	50.000
48	Vạn tuế	270.000	180.000	90.000
49	Bạc đầu	150.000	100.000	50.000
50	Hoa đặc lộc (đa lộc đồng/bụi)	150.000	100.000	50.000
51	Vong nem	150.000	100.000	50.000
52	Xương rồng cảnh	150.000	100.000	50.000

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phân loại A, B, C các loại cây cảnh và xác định giá hỗ trợ theo bảng giá kèm theo.

2/2017